

TÀI NGUYÊN CÂY THUỐC THÂN THẢO VÀ DÂY LEO TẠI NAM CÁT TIÊN, VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN

NGUYỄN THỊ VÂN ⁽¹⁾, LÊ BỬU THẠCH ⁽²⁾

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tài nguyên cây thuốc trong tự nhiên chiếm một vị trí quan trọng về thành phần loài tạo nên sự đa dạng của hệ thực vật tại một khu vực và có giá trị y học, kinh tế và văn hóa [1].

Vườn quốc gia Cát Tiên (VQGCT) có diện tích 70548,36 ha. Phần Nam Cát Tiên (NCT) thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai [2]. Đây là rừng nguyên sinh đặc trưng của khu vực Đông Nam bộ. Tại đây đã có nhiều chương trình, dự án của các tổ chức trong và ngoài nước nghiên cứu về tài nguyên rừng cũng như tài nguyên thực vật rừng, đã đánh giá khá đầy đủ giá trị tài nguyên thực vật. Tuy nhiên, tại đây tài nguyên cây thuốc dưới tán rừng của kiểu rừng bán rụng lá và các sinh cảnh mở, chủ yếu là các loài cây thuốc thân thảo và dây leo có vòng đời ngắn thường có biến động theo mùa rất lớn, chưa được quan tâm và nghiên cứu sâu. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu kiểm kê, hệ thống hóa, lập cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý, hướng đến khai thác, phát triển bền vững và bảo tồn.

2. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và nội dung nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là cây thuốc thân thảo và dây leo. Nội dung nghiên cứu đa dạng thành phần loài và biến động theo mùa cây dược liệu thân thảo và dây leo tại NCT, từ đó đưa ra giải pháp bảo tồn phù hợp. Thời gian nghiên cứu thực địa từ tháng 11 năm 2019 đến tháng 11 năm 2020. Địa điểm nghiên cứu tại NCT, xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Điều tra theo tuyến: Nghiên cứu thực địa được tiến hành trên 5 tuyến: tuyến Núi Tượng; vườn thực vật - Thác Trời; tuyến cây gỗ Bắc Đông; tuyến Bằng Lăng; tuyến cây Tung. Mỗi tuyến điều tra lập 5 ô mẫu cố định có kích thước 100m² tại một trong các sinh cảnh đường mòn, trảng cỏ, rừng trồng, rừng tái sinh, rừng tự nhiên. Mục đích lập ô mẫu cố định để theo dõi sự biến động thành phần loài giữa mùa khô và mùa mưa (hình 1).

Khảo sát thành phần loài cây thuốc ở VQGCT, sử dụng các phương pháp nghiên cứu thực vật của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) [3, 4]. Cây thuốc được định danh dựa vào các tài liệu chính: *Thực vật có hoa* của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) [3]; sách *Cây cỏ Việt Nam* của Phạm Hoàng Hộ (2003) [5]; Danh lục cây thuốc Việt Nam (2016) của Viện Dược liệu [6]. Xác định công dụng làm thuốc dựa theo các tài liệu: *Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam* của Đỗ Huy Bích và ctv. (2006) [7]; *Những cây và vị thuốc Việt Nam* của Đỗ Tất Lợi (2004) [8]; *Từ điển cây thuốc Việt Nam* của Võ Văn Chi (2019) [9]; Danh mục thực vật Cát Tiên [10]. Đa dạng cây thuốc về phân loại được thực hiện theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn

(2007) [3] bao gồm đánh giá các bậc phân loại, dạng sống, sinh cảnh. Đa dạng bộ phận sử dụng và công dụng chữa bệnh theo Đỗ Huy Bích và ctv. (2006) [7], Đỗ Tất Lợi (2004) [8] và Võ Văn Chi (2019) [9]. Sử dụng GPS định vị tại các điểm thu mẫu. Phân tích số liệu: sử dụng phần mềm Microsoft Excel 2019.



Hình 1. Bản đồ vị trí các tuyến nghiên cứu khảo sát ở NCT

3. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.1. Đa dạng thành phần loài

Kết quả nghiên cứu thành phần loài cây thuốc thân thảo và dây leo tại NCT đã xác định được: 84 loài, 65 chi và 34 họ thuộc 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (Pteridophyta-Polypodiophyta) và Mộc lan (Magnoliophyta). Không có loài nào được liệt kê trong *Sách đỏ Việt Nam* [11]. Sự phân bố được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Thành phần loài cây thuốc thân thảo và dây leo tại NCT

Ngành	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Pteridophyta-Polypodiophyta	1	2,94	1	1,54	1	1,19
Magnoliophyta	33	97,06	64	98,46	83	98,81
Tổng cộng	34	100	65	100	84	100

Ghi chú: Tỷ lệ % = Số lượng (họ, chi, loài) * 100 / Tổng số họ, chi hoặc loài thu được.

Bảng 1 cho thấy sự phân bố các taxon trong các ngành là không đồng đều, đa số các taxon tập trung vào ngành Mộc lan (Magnoliophyta) với 33 họ chiếm 97,06% tổng số họ, 64 chi chiếm 98,46% tổng số chi, 83 loài chiếm 98,81% số loài của khu vực nghiên cứu. Ngành Dương xỉ chỉ thu được 1 loài chiếm 2,94% tổng số họ. Trong ngành Mộc lan thì lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với 27 họ chiếm 81,82% số họ, 54 chi chiếm 84,38% số chi và 73 loài chiếm 87,95% số loài. Sự khác biệt thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2. Sự phân bố thành phần cây thuốc trong ngành Mộc lan

Lớp	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Magnoliopsida	27	81,82	54	84,38	73	87,95
Liliopsida	6	18,18	10	15,63	10	12,05
Magnoliophyta	33	100	64	100	83	100

*Ghi chú: Tỷ lệ % = Số lượng (họ, chi, loài)*100/Tổng số họ, chi hoặc loài thu được.*

Bảng 2 cho thấy tỷ lệ hai lớp trong ngành Mộc lan có sự phân hóa khá mạnh, tỷ lệ họ giữa lớp Ngọc lan và lớp Hành (Liliopsida) (M/L) là 4,5. Tỷ lệ M/L ở bậc chi là 5,4 và bậc loài là 7,3. Điều này cho thấy lớp Ngọc lan đóng vai trò quan trọng của hệ thực vật làm thuốc ở khu vực nghiên cứu.

Trong 25 ô đo đếm dọc các tuyến nghiên cứu thu được 84 loài dây leo và thân thảo dùng làm thuốc thuộc 34 họ và 65 chi; gồm các họ Nguyệt si (Adiantaceae); họ Rau đắng đất (Aizoaceae); họ Dền (Amaranthaceae); họ Náng (Amaryllidaceae); họ Hoa tán (Apiaceae); họ Ráy (Araceae); họ Thiên lý (Asclepiadaceae); họ Cúc (Asteraceae); họ Vòi voi (Boraginaceae); họ Thái lải (Commelinaceae); họ Bìm bìm (Convolvulaceae); họ Bầu bí (Cucurbitaceae); họ Cói (Cyperaceae); họ Củ nâu (Dioscoreaceae); họ Thầu dầu (Euphorbiaceae); họ Đậu (Fabaceae); họ Rau tai voi (Gesneriaceae); họ Bông (Malvaceae); họ Tiết dê (Menispermaceae); họ Hoa Lan (Orchidaceae); họ Chua me đất (Oxalidaceae); họ Lạc tiên (Passifloraceae); họ Hồ tiêu (Piperaceae); họ Mã đề (Plantaginaceae); họ Lúa (Poaceae); họ Rau sam (Portulacaceae); họ Cà phê (Rubiaceae); họ Bồ Hòn (Sapindaceae); họ Hoa mõm chó (Scrophulariaceae); họ Kim cang (Smilacaceae); họ Gai (Urticaceae); họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae); họ Nho (Vitaceae); họ Gừng (Zingiberaceae). Danh lục 84 loài cây thuốc thân thảo và dây leo ghi nhận tại NCT trong đợt khảo sát năm 2019-2020 được thể hiện trong bảng 3.

Bảng 3. Danh lục cây thuốc thân thảo và dây leo ghi nhận tại NCT

TT	Tên Việt Nam	Tên Latin	Hình thức ghi nhận
I	Ngành (Phylum): Ngọc Lan (Magnoliophyta) Lớp (Class): Hai Lá mầm (Magnoliopsida)		
1	Cây Bình cu	<i>Mollugo pentaphylla</i> L.	A
2	Rau đắng đất	<i>Glinus oppositifolius</i> (L.) DC.	A
3	Cỏ Tam khôi	<i>Trianthema pottulacastrum</i> L.	A
4	Nguru tất nam	<i>Achyranthes aspera</i> L.	A
5	Nguru tất, cỏ xước	<i>Achyranthes bidentata</i> Blume	A
6	Nở ngày đất	<i>Gomphrena celosioides</i> Mart.	A
7	Mào gà đại	<i>Celosia argentea</i> L.	A
8	Náng hoa trắng	<i>Crinum asiaticum</i> L.	A
9	Rau má	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urban.	A
10	Ráy leo Hồng Kông	<i>Rhaphidophora hongkongensis</i>	A
11	Thiên niên kiện	<i>Homalomena romatica</i> (Roxb.) Schott	A
12	Cây bán hạ	<i>Typhonium trilobatum</i> Schott	A
13	Củ nưa, khoai na	<i>Amorphophallus rivieri</i> Dur.	A
14	Hà Thủ ô trắng	<i>Streptocaulon juvenas</i> Merr.	A
15	Ngải đại	<i>Artemisia vulgaris</i> L. indica (Willd.) DC	A
16	Cúc áo hoa vàng	<i>Bidens pilosa</i> L.	A
17	Cải trời, cải ma	<i>Blumea lacera</i> (Burm.f.) DC	A
18	Bọ xít, cỏ hôi	<i>Synedrella nodiflora</i> (L.) Gaertn	A
19	Cải tàu bay	<i>Gynura crepidioides</i> BENTH.	A
20	Cỏ hôi, cứt lợn	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	A
21	Rau má tía	<i>Emilia sonchifolia</i> (L.) DC.	A
22	Bạch đầu ông	<i>Vernonia cinerea</i> (L.) Less.	A
23	Cỏ Lào	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	A
24	Cỏ vòi voi	<i>Heliotropium indicum</i> L.	A
25	Thài lải	<i>Commelina communis</i> L.	A
26	Bìm bìm lá nhỏ	<i>Merremia vitifolia</i> (Bern.f.) Hall.f.	A
27	Bìm vàng	<i>Merremia hederaceae</i> (Bern.f.) Hall.f.	A
28	Bìm chân chó	<i>Ipomoea pestigridis</i> L.	A
29	Dây cứt quạ	<i>Gymnopetalum integrifolium</i> (Roxb.) Kurz	A
30	Dây cứt quạ lá khía	<i>Gymnopetalum cochinchinense</i> (Lour.) Kurz	A
31	Mướp đắng rừng	<i>Momordica charantia</i> L., 1753	A
32	Bình bát	<i>Coccinia grandis</i> (L.) Voigt.	A
33	Củ mài	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain et Burk.	A
34	Củ nâu	<i>Dioscorea cirrhosa</i> Luor.	A
35	Cỏ sữa lá nhỏ	<i>Euphorbia thymifolia</i> Burm.	A

TT	Tên Việt Nam	Tên Latin	Hình thức ghi nhận
36	Cỏ sữa lá to	<i>Euphorbia hirta</i> L.	A
37	Diệp hạ châu đắng	<i>Phyllanthus amarus</i> Schum. Et Thon.	A
38	Thảo quyết minh	<i>Senna tora</i> (L.) Roxb	A
39	Cỏ hàn the	<i>Desmodium heterophyllum</i> (Willd) DC	A
40	Tràng cỏ ba hoa	<i>Desosdium triquetrum</i> (L.) DC.	A
41	Xấu hổ	<i>Mimosa pudica</i> L. var. <i>hispida</i> Brenan	A
42	Kim Tiền thảo	<i>Desmodium styracifolium</i> (Osborne) Merr.	A
43	Cây thóc lép	<i>Desmodium gangeticum</i> DC.	A
44	Cây tai voi nhỏ	<i>Chirita pumila</i> D.DON, 1825	A
45	Tai voi phều	<i>Chirita eberhardtii</i> Pellegr	A
46	Tai voi lông mọc câu	<i>Chirita hamosa</i> R. Br.	A
47	Vông vang	<i>Hibiscus abelmoschus</i> L.	A
48	Ké hoa vàng	<i>Sida rhombifolia</i> L.	A
49	Cây chổi đực	<i>Sida acuta</i> Burm.	A
50	Lan hạc đỉnh nâu	<i>Phaius tankervilleae</i>	A
51	Chua me đất hoa vàng	<i>Oxalis corniculata</i> L.	A
52	Nhãn lồng, lạc tiên	<i>Passiflora foetida</i> L.	A
53	Hoàng đằng chân vịt	<i>Cyclea bicristata</i> Diels.	A
54	Dây sâm, sâm lông	<i>Cyclea barbata</i> Miers.	A
55	Dây đau xương	<i>Tinospora sinensis</i> (LOUR.) MERR.	A
56	Dây môi	<i>Stephania japonica</i> (Thunb) Miers.	A
57	Rau càng cua	<i>Peperomia pellucida</i> L	A
58	Lá lốt	<i>Piper lolot</i> C. DC.	A
59	Trầu rừng	<i>Piper chaudiocanum</i> C. DC.	A
60	Mã đề	<i>Plantago major</i> L.	A
61	Rau sam	<i>Portulaca oleracea</i> L.	A
62	Cỏ mực	<i>Eclipta prostrata</i> (L.)	A
63	Cây lười răn trắng	<i>Hedyotis diffusa</i> Willd.	A
64	An điền tai	<i>Hydyotis. auricularia</i> L.	A
65	Tầm phồng	<i>Cardiospermum halicacabum</i> L.	A
66	Cam thảo đất	<i>Scoparia dulcis</i> L.	A
67	Lữ đằng Pierre	<i>Lindernia pierreana</i> (Bon.) Bon.	A
68	Lữ đằng mềm	<i>Lindernia mollis</i> (Benth.) Wettst.	A
69	Cây lá han	<i>Laportea interrupta</i> (Gand.) Chew.	A
70	Mò đỏ	<i>Clerodendrum paniculatum</i> L.	A
71	Trăm ổi	<i>Lantana camara</i> L.	A
72	Hồ đằng hai màu	<i>Cissus javana</i> DC.	A
73	Hồ đằng 4 cánh	<i>Cissus quadrangularis</i> L.	A
73	Hồ đằng vuông	<i>Cissus subtetragona</i> Pl.	A
75	Cây vác	<i>Cayratia trifolia</i> (L.) Domino	A

TT	Tên Việt Nam	Tên Latin	Hình thức ghi nhận
Ngành (Phylum): Ngọc Lan (Magnoliophyta) Lớp (Class): Một lá mầm (Liliopsida)			
76	Hương phụ	<i>Cyperus rotundus</i> L.	A
77	Cỏ màn trâu	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.	A
78	Cỏ tranh	<i>Imperata cylindrical</i> (L.) P. Beauv.	A
79	Kim cang lá quế	<i>Smilax corbularia</i> Kunth subsp. <i>Corbularia</i>	A
80	Gừng gió	<i>Zingiber zerumbet</i> Sm.	A
81	Nga truật	<i>Curcuma zerumbet</i> Roxb.	A
82	Cây địa liên	<i>Kaemferia galangal</i> L.	A
83	Nghệ vàng	<i>Curcuma zanthorrhiza</i> Roxb.	A
Ngành (Phylum): Dương xỉ (Pteridophyta) Lớp (Class): Dương xỉ (Polypodiopsida)			
84	Phượng vĩ thảo	<i>Pteris ensiformis</i> (Burm.f.)	A

Ghi chú: A: Có hình chụp và tiêu bản.

Mức độ đa dạng về bậc họ của 10 họ thân thảo và dây leo có nhiều loài làm thuốc nhất tại khu vực nghiên cứu được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Các họ thân thảo và dây leo nhiều loài làm thuốc nhất tại NCT

TT	Tên họ	Chi		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Họ Cúc (Asteraceae)	8	12,31	9	10,71
2	Họ Đậu (Fabaceae)	4	6,15	6	7,14
3	Họ Dền (Amaranthaceae)	3	4,62	4	4,76
4	Họ Ráy (Araceae)	4	6,15	4	4,76
5	Họ Bầu bí Cucurbitaceae)	3	4,62	4	4,76
6	Họ Tiết dê (Menispermaceae)	3	4,62	4	4,76
7	Họ Nho (Vitaceae)	1	1,54	4	4,76
8	Họ Gừng (Zingiberaceae)	4	6,15	4	4,76
9	Họ Hồ tiêu (Piperaceae)	2	3,08	3	3,57
10	Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)	2	3,08	3	3,57
	Tổng cộng 10 chi, họ nhiều loài nhất	34	52,31	45	53,57
	Tổng số chi, loài điều tra được	65	100	84	100

Ghi chú: Tỷ lệ % = Số lượng (chi, loài)*100/Tổng số chi hoặc loài thu được.

Về đa dạng loài ở bậc họ, trong 10 họ nhiều loài làm thuốc thân thảo và dây leo nhất tại khu vực nghiên cứu chiếm 29,41% trên tổng số họ, 34 chi chiếm 52,31% trên tổng số chi và 45 loài chiếm 53,57% trên tổng số loài cây thuốc đã được khảo sát, ghi nhận tại khu vực nghiên cứu thì họ Cúc (Asteraceae) có số lượng loài được sử dụng làm thuốc lớn nhất (9 loài), chiếm 10,71% trên tổng số 84 loài, họ Đậu (Fabaceae) với 6 loài chiếm 7,14%, họ Dền (Amaranthaceae), họ Ráy (Araceae), họ Bầu bí (Cucurbitaceae), họ Tiết dê (Menispermaceae), họ Nho (Vitaceae), họ Gừng (Zingiberaceae) mỗi họ có 4 loài chiếm 4,76%. Đây cũng là những họ có số lượng loài lớn trong hệ thực vật Việt Nam với nhiều loài có giá trị làm thuốc. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Đỗ Tất Lợi (2004) và Võ Văn Chi (2019) trong điều tra cây thuốc trước đó [8, 9].

Kết quả nghiên cứu đã thống kê được trong 34 họ thực vật dây leo và thân thảo dùng làm thuốc được điều tra tại NCT có 15/34 họ (chiếm 44,12%) chỉ thu được 1 loài. Sự mất đi một loài nào đó trong các họ này sẽ làm giảm đáng kể sự đa dạng của thực vật thân thảo và dây leo tại đó. Tỷ lệ % của 10 họ thân thảo và dây leo nhiều loài làm thuốc nhất đạt 53,57% trên tổng số 34 họ khảo sát được, trong đó chỉ có họ Cúc chiếm tỷ lệ hơn 10,71% tổng số loài khảo sát, còn lại các họ đều chiếm tỷ lệ dưới 10%.

Bảng 4 cũng cho thấy 4 chi đa dạng nhất chiếm tỷ lệ 35% trong tổng số chi toàn hệ, và số loài đạt được chiếm tỷ lệ 32,14% tổng số loài của hệ. Đặc biệt chi *Cissus* và chi *Chirita* đa dạng nhất với lần lượt 4 và 3 loài chiếm tổng 8,33%.

Kết quả khảo sát thu được 84 loài thuộc thân thảo và dây leo trong khu vực nghiên cứu, có 62 loài thân thảo chiếm 73,81%; cây dây leo chiếm 26,19%. Chi tiết được trình bày ở bảng 5.

Bảng 5. Số lượng và tỷ lệ cây thuốc thân thảo và dây leo tại NCT

Dạng sống	Thân thảo	Dây leo	Tổng số loài thu được
Số lượng loài	62	22	84
Tỷ lệ (%)	73,81	26,19	100

Ghi chú: Tỷ lệ % = Số lượng loài*100/Tổng số loài thu được.

Nhóm cây thân thảo chiếm ưu thế và phát triển tốt, nhất là khu vực đường mòn và trắng cỏ, dưới tán rừng bán rụng lá chủ yếu tập trung ở các họ Asteraceae, Araceae, Poaceae, Zingiberaceae... Nhóm thứ 2 là dây leo với 22 loài chiếm 26,19% các loài chủ yếu mọc ở các trắng cây bụi, dưới tán rừng, nơi những cây gỗ lớn gãy đổ, thuộc các họ Apocynaceae, Menispermaceae, Piperaceae, Vitaceae.

Đa dạng về bộ phận sử dụng của cây thuốc. Tùy mỗi loài cây mà bộ phận sử dụng làm thuốc có thể khác nhau: có cây chỉ sử dụng được một bộ phận, có cây dùng được hai hay nhiều bộ phận hoặc toàn bộ cây. Điều này phụ thuộc vào các hợp chất hóa học có tác dụng trong điều trị các bệnh khác nhau của cây thuốc. Căn cứ theo tài liệu của Đỗ Tất Lợi (2004) [8] và Võ Văn Chi (2019) [9], sự đa dạng về bộ phận sử dụng được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Đa dạng cây thuốc theo bộ phận sử dụng tại NCT

TT	Bộ phận dùng làm thuốc	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Toàn cây	18	21,43
2	Thân, lá, hoa, quả	55	65,48
3	Rễ, củ	11	13,10
Tổng số loài khảo sát		84	100

Ghi chú: Tỷ lệ % = Số lượng loài*100/Tổng số loài thu được.

Kết quả bảng 6 cho thấy, bộ phận dùng là thân, lá, hoa, quả có tới 55 loài chiếm 65,48% số loài được khảo sát. Chúng được sử dụng dưới dạng khô hoặc tươi như Nở ngày đất (*Gomphena celosioides* Mart), Mào gà dại (*Celosia argentea* L.), Thiên niên kiện (*Homalomena romatica* (Roxb.) Schott), Ngải dại (*Artemisia vulgaris* var. *indica* (Willd.) DC.), Hạ khô thảo nam (*Blumea lacera* (Burm.f.)DC.), Cải tàu bay (*Gynura crepidioides* Benth.), Vông vang (*Hibiscus abelmoschus* L.). Sử dụng toàn cây có 18 loài chiếm 21,43% các loài như Trầu rừng (*Pipe chaudocanum* C. DC.), Diệp hạ châu (*Phyllathus urinaria* L.), Hà thủ ô trắng (*Streptocaulon juvenas* Merr.), Sâm lông (*Cyclea barbata* Miers.), Kim tiền thảo (*Desmodium gangeticum* Merr.),. Sử dụng rễ và củ có 11 loài chiếm 13,1% các loài như Gừng gió (*Zingibe zerumbet* Sm.), Địa liên (*Kaemfeia galanga* L.), Nghệ đen (*Curcuma zedoaria* Rosc.), Củ mài (*Dioscorea pesimilis* Prain et Burk.).

Dựa theo tài liệu của Đỗ Tất Lợi (2004) [8], Võ Văn Chi (2019) [9] đã thống kê được 12 nhóm bệnh được chữa trị bằng cây thuốc khảo sát tại NCT. Trong đó 5 nhóm bệnh có số loài chữa bệnh trên 10 loài. Nhóm bệnh tiêu hóa, gan cao nhất 31 loài (36,9%) trên tổng số 84 loài khảo sát; nhóm bệnh xương khớp có 21 loài (25%); nhóm cây chữa tiết niệu, thận có 19 loài (22,62%); nhóm cây chữa hô hấp có 13 loài (15,48%), nhóm bệnh hạ sốt 12 loài (14,29%). Các nhóm bệnh còn lại như nhóm bệnh huyết áp; nhóm bệnh ngoài da; nhóm bệnh tiểu đường; nhóm bệnh phong thấp, phù tim; nhóm chữa bệnh côn trùng, rắn cắn; nhóm bệnh bướu cổ, tuyến giáp; nhóm bệnh tim mạch, an thần ít hơn, chi tiết được thể hiện ở bảng 7.

Bảng 7. Đa dạng các nhóm công dụng của cây thuốc chữa bệnh tại NCT

TT	Nhóm công dụng của cây thuốc	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Bệnh tiêu hóa, gan	31	36,90
2	Bệnh xương khớp, nhức mỏi	21	25,00
3	Bệnh tiết niệu, thận	19	22,62
4	Bệnh hô hấp	13	15,48
5	Hạ sốt	12	14,29
6	Bệnh huyết áp	9	10,71

TT	Nhóm công dụng của cây thuốc	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
7	Bệnh ngoài da	7	8,33
8	Bệnh tiểu đường	6	7,14
9	Bệnh phong thấp, phù tim	4	4,76
10	Chữa rắn, côn trùng cắn	3	3,57
11	Bệnh bướu cổ, tuyến giáp	2	2,38
12	Bệnh tim mạch, an thần	1	1,19
	Tổng số loài khảo sát	84	100

Ghi chú: Tỷ lệ % = Số lượng loài*100/Tổng số loài thu được.

Theo thống kê tại bảng 7 thấy rằng, nếu cộng tổng số loài chữa bệnh sẽ là 128 loài so với 84 loài khảo sát được. Có sự chênh lệch con số này vì có một số loài đồng thời chữa được từ 2 nhóm bệnh trở lên, nhưng cũng có những loài chỉ chữa được một nhóm bệnh.

3.2. Sự biến động cây thuốc thân thảo và dây leo tại NCT theo sinh cảnh và theo mùa

Sinh cảnh sống của cây thuốc thân leo và thân thảo được chia làm 2 sinh cảnh là đường mòn, trảng cỏ và rừng (bảng 8).

Bảng 8. Phân bố cây thuốc thân thảo và dây leo theo sinh cảnh ở NCT

TT	Sinh cảnh sống	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Đường mòn, trảng cỏ	48	57,14
2	Rừng (tự nhiên, tái sinh, trồng)	36	42,86
	Tổng số loài khảo sát	84	100

Ghi chú: Tỷ lệ % = Số lượng loài*100/Tổng số loài thu được.

Có 48 loài thu được ở sinh cảnh đường mòn, trảng cỏ, hoặc nơi những cây gỗ lớn bị gãy đổ. Điển hình như các loài Ngải dại (*Artemisia vulgaris* var. *indica* (Willd.) DC.), Cải trời (*Blumea lacera* (Burm.f.) DC.), Hy thiêm (*Siegesbeckia orientalis* L.), Cải tàu bay (*Gynura crepidioides* Benth.), Cỏ hôi (*Ageratum conyzoides* L.), Cam thảo nam (*Scoparia dulcis* L.), Cỏ xước (*Achyranthes aspera* L.).

Có 36 loài khác gặp ở sinh cảnh rừng như Ngưu tất (*Achyranthes bidentata* Blume.), Mào gà trắng (*Celosia argentea* L.), Hà thủ ô nam (*Streptocaulon griffithii* Hook.f.), Kim tiền thảo (*Desmodium styracifolium* (Osbeck) Merr.), Trầu rừng (*Piper chaudiocanum* C. DC.). Một số loài như Sâm lông (*Cyclea barbata* Miers.), Ruột gà có khớp (*Borreria articularis* (L.f.) F. N. Willd.), Thiên niên kiện (*Homalomena romatica* (Roxb.) Schott.), Ráy leo (*Raphidophora hongkongensis*), Kim cang lá quế (*Smilax corbularia* Kunth.) mọc trong rừng nguyên sinh. Các loài cây thuốc mọc trong rừng tự nhiên thường đóng vai trò quan trọng trong các bài thuốc dân gian và là đối tượng cần quan tâm bảo tồn.

Nghiên cứu sự biến động cây thuốc theo mùa tại NCT thấy có 40 loài gặp vào mùa mưa, có 44 loài gặp cả 2 mùa (bảng 9).

Bảng 9. Phân bố cây thuốc theo mùa ở NCT

TT	Mùa phân bố	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Cả 2 mùa (mưa và khô)	44	52,38
2	Chỉ gặp mùa mưa	40	47,62
	Tổng số loài khảo sát	84	100

*Ghi chú: Tỷ lệ % = Số lượng loài*100/Tổng số loài thu được*

Mùa khô gặp các loài dây leo có rễ củ sâu như củ mài (*Dioscorea persimilis* Prain et Burk.); các loài thuộc họ gừng (Zingiberaceae); Sâm lông (*Cyclea barbata* Miers.); Kim cang lá quế (*Smilax corbularia* Kunth); Trầu rừng (*Piper chaudiocanum* C. DC); Trâm ổi (*Lantana camara* L.); Hà thủ ô nam (*Streptocaulon juvenas* Merr.). Mùa mưa các cây gặp vào mùa khô tiếp tục phát triển, đồng thời gặp các cây thân thảo thuộc họ Cúc, họ Nho, họ Rau đắng đất, họ Vòi voi, họ Bàu bí, họ Thầu dầu, họ Tai voi, họ Lúa, họ Cà phê.

Các loài thực vật gặp trong môi trường khắc nghiệt của mùa khô là cây sống đa niên hoặc có rễ dài và thường mọc ở trong rừng, là những loài cần được quan tâm bảo tồn.

4. KẾT LUẬN

- Bước đầu đã xác định được 84 loài thân thảo và dây leo thuộc 65 chi và 34 họ của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là Mộc lan (Magnoliophyta) và Dương xỉ (Polypodiophyta) có tác dụng làm thuốc tại NCT. Trong đó, Ngành Mộc lan chiếm 98,81% số loài, 98,46% số chi và 97,06% số họ cây thuốc điều tra. Có 15 họ đơn loài, 19 họ có từ 2 đến 9 loài. Có 58 chi đơn loài, 2 chi có 3 loài và 10 chi 2 loài. Hai lớp trong ngành Mộc lan có sự phân hóa mạnh: 87,95% số loài; 81,82% số chi và 84,38% số họ thuộc lớp 2 lá mầm. Tỷ lệ loài giữa lớp Mộc lan và lớp Hành là 4,5; bậc chi là 5,4 và bậc họ là 7,3.

- Ghi nhận 62 loài thân thảo, 22 loài dây leo dùng làm thuốc. Ba nhóm bộ phận của cây dùng làm thuốc là toàn cây, thân lá hoa quả; rễ, củ lần lượt là 21,43%, 65,48%, và 13,1%.

- Các loài cây thuốc tại đây có khả năng chữa trị 12 nhóm bệnh khác nhau. Có 42,86% cây thuốc mọc ở trong rừng, 57,14% mọc ở trảng cỏ, đường mòn. Có sự biến động tài nguyên cây thuốc theo mùa, có 40 loài chiếm 47,42% chỉ mọc vào mùa mưa, có 44 loài chiếm 52,38% mọc cả mùa khô và mùa mưa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bân và cs., *Sách đỏ Việt Nam* (phần II-Thực vật), Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 2007, 305 tr.
2. Đỗ Huy Bích và cs., *Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam*, tập I-II, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1993, Tập 1 tr.79-1061, Tập 2 tr.75-1157.
3. Đỗ Tất Lợi, *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb. Y học, 2004, tr.30-936.
4. Nguyễn Nghĩa Thìn, *Thực vật có hoa*, Nxb. ĐHQG Hà Nội, 2007, tr.125-149.
5. Nguyễn Nghĩa Thìn, *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*, Nxb. ĐHQG Hà Nội, 2007, tr.5-19.
6. Nguyễn Thị Vân, *Nghiên cứu khả năng thích ứng với điều kiện ánh sáng của loài sâm lông (Clyclea barbata Miers) trồng thử nghiệm từ hạt và rễ tại Vườn Quốc gia Cát Tiên*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ nhiệt đới, 2016, 2(10):61-70.
7. Phạm Hoàng Hộ, *Cây cỏ Việt Nam*, tập I, II, Nxb. Trẻ, 2003, tập 1 tr. 11-991, Tập 2 tr. 11-929, Tập 3 tr.11-979.
8. Võ Văn Chi, *Từ điển cây thuốc Việt Nam*, (Bộ mới), tập I, II, Nxb. Y học, 2019, Tập 1 11760tr.; Tập 2 1622tr.
9. WHO-IUCN-WWF (1993), *Guidelines on The conservation of medicinal plants*, IUCN, Switzerland, tr.4-15.
10. <http://www.namcattien.org/Cat%20Tien%20Flora%20List.pdf> (Danh lục Thực vật Cát Tiên), 2020.

SUMMARY

RESOURCES OF HERBACEOUS AND CLIMBING MEDICINAL PLANTS IN NAM CAT TIEN, CAT TIEN NATIONAL PARK

This study investigates the diversity and seasonal composition variation of medicinal plants, including herbaceous and climbing species, in Nam Cat Tien in order to find new sources of medicinal herbs and record data for management and biodiversity conservation. The study was conducted from November 2019 to November 2020 using the field survey methods to examine five pathways in Nam Cat Tien. Overall, the survey identified 84 species of medicinal plants belonging to 34 families of Polypodiophyta and Magnoliophyta, these were collected from natural forest, planted forest and and trails in Nam Cat Tien. Specifically, Magnoliophyta accounted for the highest number of species with 83 species belonging to 33 families. The surveyed species could be classified into two groups regarding their growth habits in which the highest group was herbaceous plant (62 species), the

climbing plants with 22 species. Most plants were densely located along the trails (48 species) and inside the forest (36 species). Almost all the plant parts like leaves (55 species), roots (9 species) and even whole plants have reported containing medical properties to alleviate 12 groups of diseases. Species composition of herbaceous and climbing medicinal plants in Nam Cat Tien have seasonal variations.

Keywords: *Cây dược liệu, thân thảo, dây leo, biến động theo mùa, đa dạng thành phần loài, Nam Cát Tiên, Vườn quốc gia Cát Tiên.*

Nhận bài ngày 14 tháng 12 năm 2020

Phản biện xong ngày 18 tháng 01 năm 2021

Hoàn thiện ngày 24 tháng 02 năm 2021

⁽¹⁾ *Chi nhánh phía Nam, Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga*

⁽²⁾ *Viện Sinh thái học miền Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*